



## PART 1. PRONOUNCIATION

/i/	/i:/
village /'vɪlɪdʒ/	meal /mi:l/

### 1. Âm /i/

**1.1. “a” được phát âm là /i/ với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng “....”**

Examples

Transcription

Meaning

**1.2. “e” được phát âm là /i/ trong tiếp đầu ngữ “....”, “....” và “....”**

Examples

Transcription

Meaning

**1.3. “i” được phát âm là /i/ trong từ có ..... và tận cùng bằng ..... + .....**

Examples

Transcription

Meaning

**1.4. “....” được phát âm là /i/**

Examples

Transcription

Meaning

build

/bild/

xây cát

guilt

/gilt/

tội lỗi

### 2. Âm /i:/

**2.1. Âm “....” được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...**

Examples

Transcription

Meaning

.....

.....

.....

**2.2. Âm “....” được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là “....” hoặc “....” + một .....**

Examples

Transcription

Meaning

.....

.....

.....

**2.3. “....” thường được phát âm là /i:/**

Examples

Transcription

Meaning

.....

.....

.....

**2.4. “....” được phát âm là /i:/ trong một số trường hợp:**

Examples

Transcription

Meaning

.....

.....

.....

**2.5. “....” được phát âm là /i:/ khi nó là những ..... ở giữa một chữ.**

Examples

Transcription

Meaning

.....

.....

.....

**Task 1. Put the words into the correct columns.**

him

ship

ceiling

begin

meal

cottage	short <u>age</u>	benzene	tea	cheese
scene	miss	become	free	village
win	complete	three	relieve	chief
cheap	chick	deceive	behave	remind
receive	dream	build	guitar	equivalent

/ɪ/



/i:/



**Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently**

1. A. <u>r</u> enew	B. pea	C. <u>thre</u> e	D. <u>key</u>
2. A. <u>wi</u> g	B. gr <u>in</u>	C. <u>heat</u>	D. <u>fi</u> sh
3. A <u>flee</u> ce	B. <u>re</u> turn	C. <u>machin</u> e	D. <u>scen</u> e
4. A. <u>ne</u> at	B. <u>vill</u> age	C. <u>cottag</u> e	D. <u>shortag</u> e
5. A <u>complet</u> e	B. <u>cede</u>	C. <u>remind</u>	D. <u>secede</u>
6. A <u>baggage</u>	B. <u>breathe</u>	C <u>courage</u>	D. <u>damage</u>
7. A. <u>reorganiz</u> e	B. <u>benzene</u>	C. <u>kerosene</u>	D. <u>Vietnam</u> ese
8. A. <u>luggag</u> e	B. <u>message</u>	C. <u>creature</u>	D. <u>voyag</u> e
9. A. <u>easy</u>	B. <u>tea</u>	C. <u>meal</u>	D. <u>represent</u>
10. A. <u>passag</u> e	B. <u>easy</u>	C. <u>begin</u>	D. <u>become</u>



**PART 2: VOCABULARY**

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(n)	/ə'pa:rt mənt/	Chung cư
	(n)	/'bælkəni/	Ban công

	(n)	/'beɪsmənt/	Tầng hầm
	(n)	/gə'ra:ʒ/	Nhà để xe, ga-ra
	(n)	/dʒim/	Phòng tập thể dục
	(n)	/ja:rd/	Cái sân
	(n)	/bed/	Cái giường
	(v)	/kli:n/	Dọn dẹp, rửa
	(n)	/'dmər/	Bữa tối
	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
	(n)	/'kitʃən/	Nhà bếp
	(n)	/'lɔ:ndri/	Việc giặt là (ủi)
	(n)	/'ʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm
	(n)	/'sentər/	Trung tâm
	(v)	/'siti/	Thành phố
	(n)	/i:st/	Phía đông
	(n)	/nɔ:rθ/	Phía bắc
	(n)	/sauθ/	Phía nam
	(n)	/taʊn/	Thị trấn, thị xã
	(n)	/'vɪlɪdʒ/	Ngôi làng
	(n)	/west/	Phía tây
	(n)	/ə'tenʃən/	Sự chú ý
	(n)	/'deltə/	Đồng bằng
	(n)	/'ri:dʒən/	Vùng
	(n)	/'temprətʃər/	Nhiệt độ
	(n)	/mju: 'zi:əm/	Viện bảo tàng
	(n)	/'kɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
	(n)	/'restroʊnt/	Nhà hàng
	(n)	/pə'zeʃən/	Sự sở hữu
	(n)	/trænspo: 'teɪfən/	Sự vận tải
	(n)		bữa sáng
	(v)		quét(nhà, sàn nhà)

**Task 1. Look at the pictures and complete the blanks.**



**Task 2. Use the given words to complete the sentences.**

balcony	village	yard	apartment	village
west	dishes	garage	city	gym
yard	apartment	flowers	pool	balcony

1. I like sitting outside on my \_\_\_\_\_ when it's hot.
2. North, East, South, and \_\_\_\_\_ are the four cardinal points of the compass.
3. After eating dinner, I do the \_\_\_\_\_.
4. I live in the countryside. My \_\_\_\_\_ is very small. It only has a few houses and one store.
5. My house has a very big \_\_\_\_\_. I like playing soccer there with my friends.
6. Does your uncle live in a villa in Ha Noi? - No, he doesn't. He lives in an \_\_\_\_\_.
7. My mother goes to the \_\_\_\_\_ twice a week.
8. A \_\_\_\_\_ is in the countryside and usually has a few houses.
9. Does your apartment have a \_\_\_\_\_?
10. Did you park the car in the \_\_\_\_\_?
11. A: Does your house have a big \_\_\_\_\_?
12. B: Yes, it does. We plant trees and \_\_\_\_\_ there.
13. We asked for a hotel room with a \_\_\_\_\_.

14. Our \_\_\_\_\_ is small and has two bedrooms.

15. A \_\_\_\_\_ has many big buildings, schools, parks and hospitals.

### Task 3. Put the words into the correct groups.

The dishes (x2), the bathroom, lunch, breakfast,  
the kitchen, the shopping, the laundry, dinner, the bedroom.

Do	clean	Make
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

### Task 4. Circle the correct word .

1. My sister often makes **breakfast/ dinner** in the morning.
2. The plates are dirty. I need to do the **shopping/ dishes**.
3. Jenny **makes breakfast/ does the dishes** after eating lunch.
4. Let's **clean the bathroom/ eat breakfast**. It's so dirty.
5. My mom do the **shopping/ laundry**. My clothes are always really soft.
6. We're out of juice. Can you buy some when you do the **laundry/ shopping**?

### Task 5. Parts of the house. Unscramble the letters, then complete the passage

1. ergnad	_____	5. nviligomor	_____
2. amrhoobt	_____	6. gnidinrmoo	_____
3. moordeb	_____	7. citta	_____
4. hcnekit	_____	8. ragega	_____

I like my big house. It has got two \_\_\_\_\_ upstairs, my parents' one and mine.  
Upstairs also there is a \_\_\_\_\_ where I wash and brush my teeth.

Downstairs there is a \_\_\_\_\_ big \_\_\_\_\_ where my mother cooks and prepares meals, a \_\_\_\_\_ to eat altogether and a \_\_\_\_\_ where we watch TV or sit and relax. Outdoors my parents park their cars in the \_\_\_\_\_, and we have a beautiful \_\_\_\_\_ with a lot of flowers and trees. My house also has an \_\_\_\_\_ where we store lots of old things.



### PART 3: GRAMMAR

#### 1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

##### a. Form

	Normal verb	Be
(+)	..... .....	..... .....
(-)	..... .....	..... .....
(?)	..... .....	..... .....

##### b. Usage

❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một ..... hoặc một hành động có tính ..... ở hiện tại.

VD: .....

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một ..... hoặc một .....

VD: .....

Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong ..... theo ..... hoặc .....

VD: .....

##### c. Signals

- ❖ Cụm từ với “every”: ..... (mỗi ngày), ..... (mỗi năm), every month (mỗi tháng), every afternoon (mỗi buổi chiều), every morning (mỗi buổi sáng), ..... (mỗi buổi tối)...
- ❖ Cụm từ chỉ tần suất: ..... (1 lần 1 tuần), ..... (2 lần một tuần), three times a week (3 lần một tuần), ..... (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...
- ❖ Trạng từ chỉ tần suất: ....., ....., ....., ....., .....

#### d. How to add “s/es” to verbs

- ❖ Thông thường ta thêm “s” vào sau các động từ.  
.....
- ❖ Những động từ tận cùng bằng: ..... ta thêm “es”.  
.....
- ❖ Những động từ tận cùng là “y”:
  - + Nếu trước “y” là một ..... (.....) - ta giữ nguyên “....” + “....”  
.....
  - + Nếu trước “y” là một ..... - ta đổi “y” thành “....” + “....”  
.....

## 2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần xuất)

### Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ ..... của một hành động hay một thói quen. (.....)

Ví dụ: .....

2. *Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về “.....”*

Ví dụ:

— .....

=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)

Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	Ý nghĩa
.....	Luôn luôn (ở mức 100%)
.....	Thường xuyên (mức 90%)
.....	Thường thường (mức 70%)
.....	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)

.....  
Không bao giờ (mức 0%)

- ..... (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- ..... (Cô ấy thường đi công viên.)

**Form :**

**1. Đúng sau động từ “tobe”**

Ví dụ: .....

**2. Đúng trước .....và đúng sau .....**

Ví dụ: .....

**3. Đúng giữa .....và .....trong câu**

Ví dụ: .....

**Task 1. Put the verbs in brackets into the Present Simple.**

1. She (**walk**) \_\_\_\_\_ to school every morning.
2. They (**learn**) \_\_\_\_\_ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (**go**) \_\_\_\_\_ to the supermarket to buy some sugar.
4. Sometimes I (**feel**) \_\_\_\_\_ really lazy to do anything.
5. Phong and I (**study**) \_\_\_\_\_ English in my room.
6. I often (**have**) \_\_\_\_\_ breakfast at 7 am at home.
7. She (**do**) \_\_\_\_\_ aerobics every morning to keep fit.
8. Nga (**like**) \_\_\_\_\_ playing basketball very much.
9. What time you (**have**) \_\_\_\_\_ lunch every day?
10. She (**not have**) \_\_\_\_\_ any pen, so I lend her one.
11. They \_\_\_\_\_ (**play**) football and basketball at school.
12. My father \_\_\_\_\_ (**read**) the newspaper every morning.
13. We \_\_\_\_\_ (**have**) English, Maths and Science on Monday.
14. She never \_\_\_\_\_ (**do**) her homework.
15. I \_\_\_\_\_ (**go**) swimming twice a week.
16. Cars \_\_\_\_\_ (**be**) more expensive than motorbikes.
17. Jane always \_\_\_\_\_ (**have**) breakfast at 6 o'clock.
18. He usually \_\_\_\_\_ (**watch**) TV after dinner.
19. London \_\_\_\_\_ (**be**) a very big country.
20. I \_\_\_\_\_ (**be**) a student and my parents \_\_\_\_\_ (**be**) teachers.

**Task 2. Read the sentences. Underline the correct words.**

2. My sister **do**/ **does** the laundry.
3. My brother **do**/ **does** the dishes.
4. My father **make**/ **makes** the bed.

5. I **clean/ cleans** the kitchen.
6. Lily **do/ does** the shopping.
7. Jack and Paul **make/ makes** dinner together.
8. Lily's dad **clean/ cleans** the bathroom.
9. Their mom **do/ does** the most housework.
10. My brother **play/ plays** football very well.

### Task 3. Put the adverb of frequency into the correct place. Then give the correct form of verbs.

1. My brothers (sweep) on the floor. (often)

2. He (stay) up late? (sometimes)

3. I (make) the dinner with my brother. (always)

4. Peter and Mary (do) the dishes together. (never)

5. Why Johnson (get) good marks? (always)

6. You (go) shopping? (usually)

7. She (do) laundry (seldom)

8. My father (do) the shopping. (never)

### Task 3. Change these sentences into negative and interrogative form

1. They do the dishes every day.

\_\_\_\_\_.

2. She cleans the kitchen every afternoon.

\_\_\_\_\_.

3. We play volleyball every morning.

\_\_\_\_\_.

4. He does housework every night.

\_\_\_\_\_.

5. Mary and Peter go to work every day

\_\_\_\_\_.

6. He gets up at 9.00 every morning.



## LISTENING



a. Lisa is talking about her family and housework. Listen and tick (✓) the boxes. 

	Lisa	Lisa's mom	Lisa's dad	Lisa's brother
make breakfast				
make dinner				
sweep the floor				
do the laundry	✓			
clean the bedroom	✓			
clean the bathrooms				
do the dishes				



b. Fill in the blanks. Listen again and check. 

does      doesn't      do      doesn't

The speakers say:

1. What housework do you do?
2. What housework       your mother do?
3. He       do a lot. He's at work for most of the day.
4. My brother       do very much. He does the least housework.



## SPEAKING

**Task 1. Match the questions and answers. Then practice.**

1. Where do you live?

A. There are five.

2. Who do you live with?	B. Between the study and the stairs.
3. How many rooms are there?	C. I live in a town
4. What's in the living room?	D. Yes. There's one next to the window
5. Where is your room?	E. My bedroom.
6. Is there a television in your room?	F. Yes. There's a big one on the wall opposite my bed.
7. What is your favourite room?	G. I live with my parents and sister.
8. Are there any pictures in the kitchen?	H. A sofa set, a television and a lamp.

## Task 2. Answer the questions.

1. Do you live in a house or an apartment?	..... .....
2. Where is your house/ apartment?	.....
3. What floor is it on?	.....
4. What housework does your mother do?	..... .....
5. How many rooms does it have?	.....
6. Does it have a gym?	.....
7. Who do you live with?	.....
8. Are there any supermarket near your house/ apartment?	..... .....



## READING

## Task 1. Read and answer the questions.

*I live in a house in Melaka. It isn't old or modern. It's normal Malaysian house. We can say it's near the sea. It takes about 10 minutes to go to the seaside on foot. We have two bedrooms, one living room and a dining room. Naturally, we also have a kitchen and a bathroom.*

*We don't have a garage. I live with my parents.*

*In addition, our house has a small garden; my parents spend their time there to grow vegetables and fruits.*



1. Where is the house?

.....  
2. What's the type of the house?

.....  
3. What's the house next to?

.....  
4. Does the house have the dinining room?

.....  
5. How many people are there in the house?

## Task 2. Read Ken's blog post about his family and circle the correct answers.

Today I want to talk about housework in my family. I think I do the most housework in my family. I clean the kitchen every day. I do the dishes, too. My mom does the shopping. She's a teacher in a school. My sister is a college student. She doesn't do anything! She doesn't make her bed or clean her room. My dad cleans her room after work. He's a chef in a restaurant so he makes dinner. He does the laundry and cleans the bathroom, too. Hmm. Now, I really think about it, my dad does the most housework.

1. What does Ken write about?

Ken's school/ Ken's family

2. Who does the shopping? Ken's sister/ Ken's mom
3. Who makes dinner? Ken's mom/ Ken's dad
4. Who does the laundry? Ken's dad/ Ken's mom
5. Who does the most housework in Ken's family? Ken/ Ken's dad

**Task 3. Complete the text using the correct form of the verbs in brackets.**



Jane comes (come) from the USA. She live (live) \_\_\_\_\_ with her family in a village. It's very peaceful and quiet. Her family be (be) \_\_\_\_\_ very friendly and helpful. Her father work (work) \_\_\_\_\_ on a construction site and her mother works on a hospital. Jane go (go) \_\_\_\_\_ to school in the morning and she play (play) \_\_\_\_\_ with her friends in the afternoon. In the evening, she clean (clean) her room and do (do) \_\_\_\_\_ her homework. She goes to bed at 10pm.



**WRITING**

**Task 1. Unscramble the questions. Answer the questions using your own ideas.**

1. What/do/housework/you/do?

**- What housework do you do?**

2. housework/ does/ What/ your mother/ do?

.....

3. does/ your father/ do?/What/ housework

.....

4. your brother or sister/ does/What/ do? / housework

.....

5. the most/ Who/ housework?/ does

6..Where/live/do/you

7. you/live/Who/do/with?

8. house/ a/ Minh/ lake/ a/ lives/ in/ near.

## Task 2. Write 10 sentences about your hometown.

**What/name/hometown?**

**Where/hometown?**

**Is/town/city?**

**What/famous/for?**

**What/weather/like?**

**What/like/about it?**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**PRACTICE MAKES PERFECT.**